Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3305.30.00

Mã HS	3305.30.00
Mô tả hàng hóa	Chế phẩm dùng cho tóc / - Keo xịt tóc (hair lacquers)
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	05/11/2026 00:21:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/33053000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4971
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4971
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4971
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,2	2,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,2	2,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4864
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4825
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4825
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4825
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4825
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4825
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4825
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E4869
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4869

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4869
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4869
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4869
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4869
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4867
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4867
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4867
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4867
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4867
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4867
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4867
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4831
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4827
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4827
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4827
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4827
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4827
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4827
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4836
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4836
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4836
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4836
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4836
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4836
VCFTA	2022	2022	5	VC!D4874
VCFTA	2023	2023	2	VC!E4874

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4874
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4874
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4874
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4874
VN-EAEU	2022	2022	4,6	EAV!D4871
VN-EAEU	2023	2023	3,1	EAV!E4871
VN-EAEU	2024	2024	1,5	EAV!F4871
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4871
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4871
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4871
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D4879
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E4879
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F4879
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G4879
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H4879
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I4879
EVFTA	2022	2022	11,2	EV-NK!D4850
EVFTA	2023	2023	9	EV-NK!E4850
EVFTA	2024	2024	6,7	EV-NK!F4850
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G4850
EVFTA	2026	2026	2,2	EV-NK!H4850
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4850
UKVFTA	2022	2022	11,2	UKV!D4852
UKVFTA	2023	2023	9	UKV!E4852
UKVFTA	2024	2024	6,7	UKV!F4852
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G4852

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,2	UKV!H4852
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4852
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4850
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4850
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4850
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4850
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4850
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4850
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4850
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D4871
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E4871
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F4871
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G4871
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H4871
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I4871
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D4871
RCEP B	2023	2023	12	B!E4871
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F4871
RCEP B	2025	2025	9	B!G4871
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H4871
RCEP B	2027	2027	6	B!I4871
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D4871
RCEP C	2023	2023	12	C!E4871
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F4871
RCEP C	2025	2025	9	C!G4871
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H4871

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	6	C!I4871
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D4871
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E4871
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F4871
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G4871
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H4871
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I4871
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D4874
RCEP E	2023	2023	12	E!E4874
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F4874
RCEP E	2025	2025	9	E!G4874
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H4874
RCEP E	2027	2027	6	E!I4874
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D4871
RCEP F	2023	2023	12	F!E4871
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F4871
RCEP F	2025	2025	9	F!G4871
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H4871
RCEP F	2027	2027	6	F!I4871
VIFTA	2024	2024	12	VI!F4489
VIFTA	2025	2025	9	VI!G4489
VIFTA	2026	2026	6	VI!H4489
VIFTA	2027	2027	3	VI!I4489

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3305.30.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 3305.30.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4971), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.